

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 19

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán	5
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2011	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2011	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400450691 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ kinh doanh, lần thứ 06 là ngày 25 tháng 7 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	2.023.240.000	4,04
Ông Trần Mạnh Cường	629.540.000	1,26
Ông Phan Văn Hảo	629.540.000	1,26
Ông Trịnh Quốc Liễu	292.020.000	0,58
Ông Vũ Kim Long	472.140.000	0,94
Các cổ đông khác	47.976.760.000	95,96
Cộng	50.000.000.000	100

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 13, tòa nhà HH3, khu đô thị Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : 043 994 9883
Fax : 043 787 6375
Website : songda19.com.vn
Mã số thuế : 0 4 0 0 4 5 0 6 9 1

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 19 tại Đà Nẵng	Số 12 Hồ Xuân Hương, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Dịch vụ nổ mìn;
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu./.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 5 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 28/CT/HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 19 tại Đà Nẵng do cơ cấu lại tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó thì Chi nhánh có trách nhiệm chuyển toàn bộ thiết bị, tài sản, con

người về Công ty, Công ty có trách nhiệm giải quyết toàn bộ các vướng mắc tồn tại ở các công trình xây dựng cũng như các việc liên quan về kinh tế, tài chính của Chi nhánh.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 35).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Sự	Chủ tịch	26 tháng 4 năm 2008
Ông Vũ Trung Trực	Thành viên	01 tháng 7 năm 2010
Ông Vũ Kim Long	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Mạnh Cường	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008
Ông Huỳnh Văn Cán	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban	26 tháng 4 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008
Ông Phạm Văn Kiều	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	26 tháng 4 năm 2008	
Ông Phan Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 8 năm 2003	
Ông Châu Hà Nhân	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 5 năm 2009	09 tháng 01 năm 2012
Ông Vũ Trung Trực	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2009	
Ông Bùi Khắc Giang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 4 năm 2010	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Trần Mạnh Cường

Ngày 23 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2012, từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 152/CPA HANOI – BCTK vào ngày 8 tháng 3 năm 2011 có dạng ý kiến chấp nhận toàn bộ.

CƠ SỞ Ý KIẾN

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện và các quy định pháp lý có liên quan.

Phó Giám đốc Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tư

Bùi Hoàng Phương

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0059/KTV

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1441/KTV

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Địa chỉ: Tầng 13, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		124.049.048.317	105.543.989.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	4.014.448.235	10.706.598.328
1. Tiền		111		4.014.448.235	1.706.598.328
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		58.944.935.548	49.641.281.576
1. Phải thu khách hàng		131		45.389.133.526	45.657.506.610
2. Trả trước cho người bán		132		13.424.003.432	2.815.070.853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135		131.798.590	1.168.704.113
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		45.557.179.932	39.387.106.870
1. Hàng tồn kho		141		45.557.179.932	39.387.106.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		15.532.484.602	5.809.002.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		36.608.043	237.143.285
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158		15.495.876.559	5.571.859.220

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		56.220.468.495	42.574.489.719
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		20.330.391.737	19.532.711.815
1. Tài sản cố định hữu hình		221		3.732.383.558	4.365.396.439
<i>Nguyên giá</i>		222		15.125.991.704	15.664.890.060
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(11.393.608.146)	(11.299.493.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
<i>Nguyên giá</i>		225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		13.033.704.870	13.033.704.870
<i>Nguyên giá</i>		228		13.033.704.870	13.033.704.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230		3.564.303.309	2.133.610.506
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
<i>Nguyên giá</i>		241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		24.013.664.000	22.796.800.000
1. Đầu tư vào công ty con		251		17.113.664.000	15.896.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258		6.900.000.000	6.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		11.876.412.758	244.977.904
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		11.876.412.758	244.977.904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		180.269.516.812	148.118.478.998

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	--	-------	-------------	-------------	------------

A - NỢ PHẢI TRẢ	300	118.684.401.364	77.390.050.938
I. Nợ ngắn hạn	310	107.878.830.438	71.163.177.238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	48.351.336.313	22.208.810.472
2. Phải trả người bán	312	23.809.117.806	13.927.547.141
3. Người mua trả tiền trước	313	21.336.591.439	16.525.830.204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	48.712.511	3.883.454.558
5. Phải trả người lao động	315	504.421.980	125.434.350
6. Chi phí phải trả	316	2.248.390.000	76.957.165
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.552.147.961	14.028.330.920
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	28.112.428	386.812.428
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
II. Nợ dài hạn	330	10.805.570.926	6.226.873.700
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	9.984.071.966	5.200.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	821.498.960	1.026.873.700
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	61.585.115.448	70.728.428.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	61.585.115.448	70.728.428.060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	13.510.260.157	13.510.260.157
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.057.911.703	3.057.911.703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	775.138.871	775.138.871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.758.195.283)	3.385.117.329
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	180.269.516.812	148.118.478.998

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49.616.895	49.616.895
5. Ngoại tệ các loại:			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Minh Thủy

Nguyễn Đình Thiện

Trần Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Địa chỉ: Tầng 13, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2011

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.972.523.078	100.101.363.231
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		67.338.927	25.355.491
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.905.184.151	100.076.007.740
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91.615.355.701	90.225.638.295
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.289.828.450	9.850.369.445
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	394.152.383	1.272.493.643
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	8.433.882.609	2.873.361.636
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.433.882.609	2.873.361.636
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	6.540.314.759	7.923.693.049
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.290.216.535)	325.808.403
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	515.918.181	4.658.312.611
12.	Chi phí khác	32	VI.7	373.853.756	580.062.524
13.	Lợi nhuận khác	40		142.064.425	4.078.250.087
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.148.152.110)	4.404.058.490
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	200.535.242	170.526.877

16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(205.374.740)	1.026.873.700
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(9.143.312.612)</u>	<u>3.206.657.913</u>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>-</u>	<u>-</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lê Thị Minh Thủy

Nguyễn Đình Thiện

Trần Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Địa chỉ: Tầng 13, tòa nhà HH3, Khu đô thị
Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành
phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.148.152.110)	4.404.058.490
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.6	649.158.335	871.547.879
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(433.257.752)	(1.335.717.011)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	8.433.882.609	2.873.361.636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(498.368.918)	6.813.250.994
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.246.886.069)	(25.740.965.756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.170.073.062)	(15.905.321.105)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.573.273.784	15.310.060.078
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.631.434.854)	223.316.778
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.275.864.276)	(2.873.361.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.138.685.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5.698.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(388.700.000)	(4.829.797.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.638.053.395)	(28.135.805.322)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.446.838.257)	(5.039.743.467)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	81.818.182	63.223.368
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(967.114.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(11.570.963.797)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		351.439.570	1.272.493.643
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.980.694.505)	(15.274.990.253)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011					

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	47.647.487.850
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85.337.811.069	36.363.344.222
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.411.213.262)	(34.199.939.919)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.926.597.807	49.810.892.153
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.692.150.093)	6.400.096.578
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.706.598.328	4.306.501.750

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4.014.448.235	10.706.598.328

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Tổng Giám đốc

Lê Thị Minh Thủy

**Trần Mạnh
Cường**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, xây lắp
3. **Ngành nghề kinh doanh chính trong năm** : Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 76 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 74 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 5 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 28/CT/HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 19 tại Đà Nẵng do cơ cấu lại tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó thì Chi nhánh có trách nhiệm chuyển toàn bộ thiết bị, tài sản, con người về Công ty, Công ty có trách nhiệm giải quyết toàn bộ các vướng mắc tồn tại ở các công trình xây dựng cũng như các việc liên quan về kinh tế, tài chính của Chi nhánh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí bảo hiểm công trình, phí quản lý khoản vay

Các khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời hạn của hợp đồng.

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới văn phòng sử dụng, bao gồm: chi phí lắp đặt, cải tạo văn phòng,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng phải trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê (tầng 13 tòa nhà HH3 là 49 năm).

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	50.623.723	351.374.292
Tiền gửi ngân hàng	3.963.824.512	1.355.224.036

	Số cuối năm	Số đầu năm		
Các khoản tương đương tiền (là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		9.000.000.000		
Cộng	4.014.448.235	10.706.598.328		
2. Các khoản phải thu khác				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tiền BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	8.548.883	21.087.509		
Phải thu Phan Bùi Yến Thanh tiền bán đất	22.000.000	22.000.000		
Phải thu Ban Quản lý dự án Giao thông Nông thôn Đà Nẵng tiền đền bù giải phóng mặt bằng	9.557.000	9.557.000		
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Thanh		1.065.687		
Phải thu tiền khối lượng thi công công trình		1.000.000.000		
Phải thu Phạm Tiến Hoàng tiền phạt thuế	89.102.517	89.102.517		
Các khoản phải thu khác	2.590.190	25.891.400		
Cộng	131.798.590	1.168.704.113		
3. Hàng tồn kho				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Công cụ, dụng cụ	20.258.759	20.258.759		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.536.921.173	39.366.848.111		
Cộng	45.557.179.932	39.387.106.870		
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.				
5. Tài sản ngắn hạn khác				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tạm ứng	15.465.876.559	5.571.859.220		
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000			
Cộng	15.495.876.559	5.571.859.220		
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.392.321.517	3.751.168.845		
Mua sắm mới			521.399.698	15.664.890.060
Thanh lý, nhượng bán			16.145.454	16.145.454
	(555.043.810)			(555.043.810)
Số cuối năm	10.837.277.707	3.751.168.845		
			537.545.152	15.125.991.704
Trong đó:				

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.387.236.054	2.156.969.29 9	301.531.301	10.845.736.654

Giá trị hao mòn

Số đầu năm		2.406.079.46		
	8.507.814.279	1	385.599.881	11.299.493.621
Khấu hao trong năm	342.165.984	221.333.691	85.658.660	649.158.335
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(555.043.810)			(555.043.810)

Số cuối năm	2.627.413.15			
	8.294.936.453	2	471.258.541	11.393.608.146

Giá trị còn lại

Số đầu năm		1.345.089.38		
	2.884.507.238	4	135.799.817	4.365.396.439

Số cuối năm	1.123.755.69			
	2.542.341.254	3	66.286.611	3.732.383.558

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài có trả tiền sử dụng đất tại số 12 Hồ Xuân Hương, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng với diện tích là 1.808,2 m². Quyền sử dụng đất này được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng Công trình số 12 Hồ Xuân Hương, chi tiết phát sinh trong năm như sau

Số đầu năm	2.133.610.506
Chi phí phát sinh trong năm	1.430.692.803
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	
Số cuối năm	3.564.303.309

9. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk ⁽ⁱ⁾		6.883.664.000		5.666.800.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung ⁽ⁱⁱ⁾	1.023.000	10.230.000.000	1.023.000	10.230.000.000
Cộng		17.113.664.000		15.896.800.000

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 6100593280, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 5 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk 23.750.000.000 VND, tương đương 95% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 1.216.864.000 VND.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.883.664.000 VND, tương đương 24% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.666.800.000 VND, tương đương 23% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk là 16.866.336.000 VND.

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0401380849 ngày 22 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung 10.230.000.000 VND, tương đương với 93% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh.

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn		1.900.000.000		1.900.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II ⁽ⁱ⁾	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkring ⁽ⁱ⁾	40.000	400.000.000	40.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkring	40.000	400.000.000	40.000	400.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Hà ⁽ⁱⁱ⁾		5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng		6.900.000.000		6.900.000.000

- (i) Là khoản ủy thác đầu tư qua Tập đoàn Sông Đà

- (ii) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư kinh doanh số 02/2009/HĐHTĐT về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Tổ hợp chung cư cao tầng Nam Xa La tại phường Phúc La, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, tổng mức đầu tư tạm tính của dự án là 701.257.550.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 15%, tương đương với 105.188.632.500 VND, góp vốn lần đầu là 5.000.000.000 VND.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Dụng cụ văn phòng	100.239.400	103.754.545	110.445.252	93.548.693
Dụng cụ sản xuất, chi phí sửa chữa xe	11.844.594	200.599.272	62.362.867	150.080.999
Sửa chữa nhà làm việc	81.862.953		81.862.953	
Chi phí bảo hiểm công trình	51.030.957	118.447.838	71.165.739	98.313.056
Phí quản lý khoản vay trong 05 năm		192.500.000	32.083.333	160.416.667
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng		1.459.185.271	36.479.632	1.422.705.63
Thuê văn phòng tại HH3 Mỹ Đình ⁽ⁱ⁾		10.002.909.09		9.951.347.70
		1	51.561.387	4
Cộng				11.876.412.7

Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
244.977.904	12.077.396.017	445.961.163	58

- (i) Quyền thuê sản văn phòng tại tầng 13 Tòa nhà hỗn hợp HH3, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội được đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Mỹ Đình.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	37.981.886.313	22.208.810.472
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn</i>	<i>37.981.886.313</i>	<i>22.208.810.472</i>
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	7.854.450.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.515.000.000	
Cộng	48.351.336.313	22.208.810.472

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	22.208.810.472	57.749.289.103		41.976.213.262	37.981.886.313
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		17.509.450.000		9.655.000.000	7.854.450.000
Vay dài hạn đến hạn trả			2.515.000.000		2.515.000.000
Cộng	22.208.810.472	75.258.739.103	2.515.000.000	51.631.213.262	48.351.336.313

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.841.326.881	(150.640.198)	3.670.188.577	20.498.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(237.143.285)	200.535.242		(36.608.043)
Thuế thu nhập cá nhân	42.127.677	84.465.400	98.378.672	28.214.405
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		14.812.334	14.812.334	
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	
Cộng	3.646.311.273	153.172.778	3.787.379.583	12.104.468

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(36.608.043)	(237.143.285)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48.712.511	3.883.454.558

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	12.104.468	3.646.311.273

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.148.152.110)	4.404.058.490
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	253.316.756	(3.721.950.984)
- Các khoản điều chỉnh giảm - Thu nhập từ chênh lệch do góp vốn vào Công ty con	253.316.756	385.543.814
		(4.107.494.798)
Thu nhập chịu thuế	(8.894.835.354)	682.107.506
Phân bổ thu nhập từ chênh lệch góp vốn vào Công ty con bằng tài sản được hoàn nộp thuế trong năm 2010	821.498.960	
Thu nhập tính thuế	821.498.960	682.107.506
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	205.374.740	170.526.877
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	(4.839.498)	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	200.535.242	170.526.877

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả

Là chi phải trả về thi công công trình.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	512.487.375	360.241.377
BHXXH, BHYT, BHTN	116.548.232	
Trái phiếu chính phủ	7.200.000	7.200.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	35.000.000	35.000.000
Tiền thuê văn phòng phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	557.960.000	1.163.968.000
Chi phí phục vụ công trình phải trả các đội	761.609.090	1.866.190.552
Tiền khối lượng phải trả theo hợp đồng khoán	8.217.394.548	10.437.240.493

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay cán bộ nhân viên không phải trả lãi	1.053.049.452	
Tiền lãi vay phải trả các cá nhân	158.018.333	
Các khoản phải trả phải nộp khác	132.880.931	158.490.498
Cộng	11.552.147.961	14.028.330.920

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	329.000.381		322.200.000	6.800.381
Quỹ phúc lợi	57.812.047		36.500.000	21.312.047
Cộng	386.812.428		358.700.000	28.112.428

17. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	7.605.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn ⁽ⁱ⁾	2.600.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Mỹ Đình ⁽ⁱⁱ⁾	5.005.000.000	
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.379.071.966	
Cộng	9.984.071.966	5.200.000.000

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo hợp đồng tín dụng số 01/TH-SD19 ngày 11 tháng 12 năm 2009 để trả tiền mua đất đầu tư xây dựng chung cư cao tầng phục vụ cho sản xuất kinh doanh tại số 12 đường Hồ Xuân Hương, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, thời hạn cho vay là 05 năm, trả lãi hàng tháng với lãi suất vay không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ trên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Mỹ Đình theo hợp đồng tín dụng số 23.11.011.410497.TD tháng 3 năm 2011 thanh toán tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 09 HĐTVP/HH3 ký ngày 15 tháng 02 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà và Công ty Cổ phần Sông Đà 19, thời hạn vay là 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền thuê 529 m² sàn văn phòng tại tầng 13 tòa nhà hỗn hợp HH3, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê văn phòng nói trên.
- (iii) Là khoản vay tương ứng với tiền đặt cọc mua căn hộ tại số 120 Hồ Xuân Hương, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Các hợp đồng vay cá nhân tương ứng với từng lần chủ hộ nộp tiền theo đợt để mua chung cư, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày nộp tiền đầu tiên với lãi suất là 2%/ năm.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Tổng nợ			

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	7.605.000.000		7.605.000.000	
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.379.071.966		2.379.071.966	
Cộng	9.984.071.966		9.984.071.966	

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	5.200.000.000		2.780.000.000	2.515.000.000	7.605.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>5.200.000.000</i>		<i>1.625.000.000</i>	<i>975.000.000</i>	<i>2.600.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Mỹ Đình</i>		<i>7.700.000.000</i>	<i>1.155.000.000</i>	<i>1.540.000.000</i>	<i>5.005.000.000</i>
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác		2.379.071.966			2.379.071.966
Cộng	5.200.000.000	10.079.071.966	2.780.000.000	2.515.000.000	9.984.071.966

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định đem đi góp vốn vào công ty con.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.026.873.700	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		1.026.873.700
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước	(205.374.740)	
Số cuối năm	821.498.960	1.026.873.700

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	1.144.000.000	577.574.324	609.783.046	3.485.575.922	20.816.933.292
Cổ đông góp	35.000.000.000	12.647.487.800				

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
vốn	00	50				47.647.487.8 50
<i>Trong đó góp bằng tiền</i>	35.000.000.0 00					35.000.000.0 00
Lợi nhuận trong năm trước					3.206.657.91 3	3.206.657.91 3
Trích lập các quỹ trong năm trước			2.480.337.37 9	165.355.8 25		2.645.693.20 4
Giảm khác		(281.227.693)			(3.307.116.50 6)	(3.588.344.1 99)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.0 00	13.510.260.1 57	3.057.911.70 3	775.138.8 71	3.385.117.32 9	70.728.428.0 60
Số dư đầu năm nay	50.000.000.0 00	13.510.260.1 57	3.057.911.70 3	775.138.8 71	3.385.117.32 9	70.728.428.0 60
Lợi nhuận trong năm nay					(9.143.312.61 2)	(9.143.312.6 12)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.0 00	13.510.260.1 57	3.057.911.70 3	775.138.8 71	(5.758.195.28 3)	61.585.115.4 48

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Là doanh thu hoạt động xây lắp.

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn hợp đồng xây lắp, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	41.014.099.776	59.214.632.078
Chi nhân công trực tiếp	13.628.392.683	19.021.094.204
Chi phí sử dụng máy thi công	4.564.359.674	10.610.807.712
Chi phí sản xuất chung	38.578.576.630	17.288.919.404
Tổng chi phí sản xuất	97.785.428.763	106.135.453.398
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở	(6.170.073.062)	(15.909.815.103)

	Năm nay	Năm trước
dang		
Cộng	91.615.355.701	90.225.638.295
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	351.439.570	615.625.001
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.712.813	656.868.642
Cộng	394.152.383	1.272.493.643
4. Chi phí tài chính		
Là chi phí lãi vay.		
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.513.315.551	4.386.924.627
Chi phí vật liệu quản lý	379.845.155	376.551.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	145.659.442	306.388.034
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.275.990	344.936.823
Thuế, phí và lệ phí	31.023.000	31.233.240
Chi phí dự phòng		126.974.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.210.652.943	1.486.699.833
Chi phí bằng tiền khác	983.542.678	863.984.428
Cộng	6.540.314.759	7.923.693.049
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	81.818.182	57.723.368
Lãi do đánh giá lại tài sản cố định đưa đi góp vốn vào công ty con		4.107.494.798
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	369.512.000	483.208.000
Thu nhập khác	64.587.999	9.886.445
Cộng	515.918.181	4.658.312.611
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		2.723.368
Chi phí cho thuê văn phòng	369.512.000	483.208.000
Thuế bị phạt, bị truy thu		91.391.955
Chi phí khác	4.341.756	2.739.201
Cộng	373.853.756	580.062.524

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.762.654.008	66.559.395.847
Chi phí nhân công	20.440.721.571	28.024.511.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	649.158.335	887.897.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.585.864.700	16.071.994.059
Chi phí khác	1.887.344.908	2.515.347.634
Cộng	<u>104.325.743.522</u>	<u>114.059.146.447</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty con		4.325.836.203
Chuyển nợ phải thu thành vốn góp vào Công ty con	249.750.000	
Cộng	<u>249.750.000</u>	<u>4.325.836.203</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.6 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết góp vốn vào công ty con, đầu tư vào đơn vị khác như sau:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 6100593280, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 5 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lây 23.750.000.000 VND, tương đương 95% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.883.664.000 VND, tương đương 24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lây là 16.866.336.000 VND.

- Theo Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư kinh doanh số 02/2009/HĐHTĐT về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Tổ hợp chung cư cao tầng Nam Xa La tại phường Phúc La, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, tổng mức đầu tư tạm tính của dự án là 701.257.550.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 15%, tương đương với 105.188.632.500 VND, góp vốn lần đầu là 5.000.000.000 VND, Công ty còn phải đầu tư theo hợp đồng là 100.188.632.500 VND

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Góp vốn vào Công ty		50.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Cho Công ty vay ngắn hạn	11.979.450.000	
Công ty trả tiền vay ngắn hạn	6.105.000.000	
Tiền lãi vay Công ty phải trả	655.541.665	
Tiền lãi vay Công ty đã trả	510.833.332	
Góp vốn vào Công ty		40.000.000
Nhận tạm ứng	6.420.000.000	2.558.000.000
Hoàn tạm ứng	3.380.000.000	200.000.000
Ban Kiểm soát		
Góp vốn vào Công ty		30.000.000
Nhận tạm ứng	15.000.000	
Hoàn tạm ứng	15.000.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		2.576.760
Ban Tổng Giám đốc	5.920.903.300	2.880.903.300
Phải thu tiền tạm ứng	5.920.903.300	2.880.903.300
Cộng nợ phải thu	5.920.903.300	2.883.480.060
Ban Tổng Giám đốc	6.666.692.194	564.635.484
Tiền vay ngắn hạn	5.874.450.000	
Lãi vay	144.708.333	
Khối lượng công trình	647.533.861	564.635.484
Cộng nợ phải trả	6.666.692.194	564.635.484

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	906.449.752	659.566.582
BHXH, BHYT, BHTN	20.757.379	16.449.555
Cộng	927.207.131	676.016.137

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk		
Góp vốn vào Công ty con	1.216.864.000	5.666.800.000
Cung cấp hoạt động xây lắp Thủy điện Đắk Lắk cho Công ty con	2.126.630.384	
Chuyển tiền ứng trước xây dựng công trình đường giao thông Đắk Nông cho Công ty con	773.429.429	
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung		
Góp vốn vào Công ty con		10.230.000.000
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê ca máy, thu phụ phí	1.601.406.740	
Cung cấp hoạt động xây lắp cho Công ty mẹ	19.359.715.889	
Cung cấp dịch vụ sửa chữa máy phát điện cho Công ty mẹ	101.761.818	
Cung cấp hoạt động xây dựng công trình toà tháp số 12 – Hồ Xuân Hương cho Công ty mẹ	140.863.636	390.539.091

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	1.763.789.031	
Phải thu Công ty con tiền ứng trước xây dựng công trình đường giao thông Đắk Nông	776.607.207	
Phải thu Công ty con tiền xây dựng công trình Thủy điện Đắk Lắk	987.181.824	
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	1.824.863.724	
Công ty mẹ ứng trước tiền thi công	1.824.863.724	
Cộng nợ phải thu	3.588.652.755	

Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk		
Phải thu công ty mẹ tiền khối lượng thi công		250.289.371
Cộng nợ phải trả		250.289.371

4. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay riêng biệt	888.533.750	68.957.778
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay chung		
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá	888.533.750	68.957.778
Tỷ lệ vốn hóa	11%	2%

5. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc và khu vực Miền Trung.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	46.721.113.544	50.184.070.607		96.905.184.151
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		4.274.167.361	(4.274.167.361)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.721.113.544	54.458.237.968		96.905.184.151
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.705.620.266	2.584.208.184		5.289.828.450
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				6.540.314.759
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.250.486.309)
Doanh thu hoạt động tài chính				394.152.383
Chi phí tài chính				8.433.882.609
Thu nhập khác				515.918.181
Chi phí khác				373.853.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				200.535.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(205.374.740)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(9.143.312.612)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5.839.047.454	7.685.186.820		13.524.234.274
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	527.992.417	567.127.081		1.095.119.498

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ	60.620.160.837	80.026.895.65		140.647.056.4

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Các khoản loại trừ	Cộng
phận		9		96
Tài sản phân bổ cho bộ phận	7.525.503.938	8.083.292.378		15.608.796.316
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				24.013.664.000
Tổng tài sản	68.145.664.775	88.110.188.037		180.269.516.812
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	32.329.305.927	38.003.759.124		118.684.401.364
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả	32.329.305.927	38.003.759.124		118.684.401.364

Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	51.213.171.543	69.498.133.112		120.711.304.655
Tài sản phân bổ cho bộ phận	1.798.069.901	2.812.304.442		4.610.374.343
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				22.796.800.000
Tổng tài sản	53.011.241.444	72.310.437.554		148.118.478.998
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	27.834.016.678	49.556.034.260		77.390.050.938
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả	27.834.016.678	49.556.034.260		77.390.050.938

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ trong một lĩnh vực kinh doanh là xây lắp.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	4.014.448.235	10.706.598.32	4.014.448.235	10.706.598.32

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
đương tiền		8		8
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Phải thu khách hàng	45.389.133.52	45.657.506.61	45.389.133.52	45.657.506.61
	6	0	6	0
Các khoản phải thu khác	15.627.675.14		15.627.675.14	
	9	6.740.563.333	9	6.740.563.333
Cộng	71.931.256.91	70.004.668.27	71.931.256.91	70.004.668.27
	0	1	0	1

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	23.809.117.80	13.927.547.14	23.809.117.80	13.927.547.14
	6	1	6	1
Vay và nợ	58.335.408.27	27.408.810.47	58.335.408.27	27.408.810.47
	9	2	9	2
Các khoản phải trả khác	14.304.959.94	14.230.722.43	14.304.959.94	14.230.722.43
	1	5	1	5
Cộng	96.449.486.02	55.567.080.04	96.449.486.02	55.567.080.04
	6	8	6	8

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, quyền thuê văn phòng (Chi phí trả trước dài hạn) để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7 và V.11). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản gắn liền với đất tại số 12 Hồ Xuân Hương, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	13.033.704.870	- Được cho thuê, cho mượn tài sản nhưng phải thông báo cho bên thuê, mượn về việc tài sản đang được thế chấp. - Được bán, trao đổi, tặng, cho, góp liên doanh tài sản thế chấp nếu được bên Ngân hàng chấp thuận. - Yêu cầu bên Ngân hàng bồi thường nếu giấy tờ về tài sản thế chấp bị mất, hư hỏng

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Quyền thuê sản văn phòng có diện tích 529 m ² tại tầng 13 Tòa nhà hỗn hợp HH3, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	9.951.347.704	- Chỉ được cho bên thứ 3 thuê lại tất cả hay một phần diện tích thuê với điều kiện có sự chấp thuận trước bằng văn bản của bên A là bên nhận thế chấp – Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Mỹ Đình và bên B là bên cho thuê – Công ty CP ĐTPT Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà. - Bàn giao tài sản lại cho bên nhận thế chấp và tạo mọi điều kiện để bên nhận thế chấp hoặc bên được ủy quyền trong trường hợp vi phạm Hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng thế chấp đã ký một cách vô điều kiện mà không được đưa ra bất kỳ lý do nào để trì hoãn nghĩa vụ bàn giao đó.
Cộng	<u>22.985.052.574</u>	
Số đầu năm		
Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản gắn liền với đất tại số 12 Hồ Xuân Hương, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	13.033.704.870	- Được cho thuê, cho mượn tài sản nhưng phải thông báo cho bên thuê, mượn về việc tài sản đang được thế chấp. - Được bán, trao đổi, tặng, cho, góp liên doanh tài sản thế chấp nếu được bên Ngân hàng chấp thuận. - Yêu cầu bên Ngân hàng bồi thường nếu giấy tờ về tài sản thế chấp bị mất, hư hỏng
Cộng	<u>13.033.704.870</u>	

8. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	23.809.117.806			23.809.117.806
Vay và nợ	48.351.336.313	9.984.071.966		58.335.408.279
Các khoản phải trả khác	14.304.959.941			14.304.959.941
Cộng	86.465.414.060	9.984.071.966		96.449.486.026
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	13.927.547.141			13.927.547.141
Vay và nợ	22.208.810.472	5.200.000.000		27.408.810.472
Các khoản phải trả khác	14.230.722.435			14.230.722.435
Cộng	50.367.080.048	5.200.000.000		55.567.080.048

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, một

số chi tiêu so sánh trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày lại cho phù hợp.

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

L Thị Minh Thủy

Nguyễn Đình Thiện

Trần Mạnh Cường